

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
--- QUÝ III NĂM 2024 ---



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.545.674.793.892	2.169.441.380.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	786.336.101.920	793.122.914.281
1. Tiền	111		46.336.101.920	33.122.914.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		740.000.000.000	760.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.230.000.000.000	900.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.230.000.000.000	900.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.976.456.780	146.559.828.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	124.441.891.583	115.108.807.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44.039.857.621	19.302.441.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.494.707.576	20.051.538.451
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	(7.902.959.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	297.497.769.464	286.267.838.341
1. Hàng tồn kho	141		297.497.769.464	286.267.838.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.864.465.728	43.490.799.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.790.432.453	611.926.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	40.819.102.933	42.878.873.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.254.930.342	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		710.802.726.669	783.632.030.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
II. Tài sản cố định	220		236.413.186.800	271.585.928.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	229.949.305.963	265.678.701.292
- Nguyên giá	222		1.855.994.558.579	1.816.439.250.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.626.045.252.616)	(1.550.760.549.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.463.880.837	5.907.226.841
- Nguyên giá	228		35.403.181.238	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.939.300.401)	(32.713.036.437)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.059.837.033	12.421.681.336
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6.059.837.033	12.421.681.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.604.702.836	259.899.421.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	207.722.568.599	230.086.056.828
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	9.410.971.201	8.702.013.812
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.471.163.036	21.111.350.606
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 200 + 100)	270		3.256.477.520.561	2.953.073.411.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		551.028.674.360	521.660.456.424
I. Nợ ngắn hạn (300 = 310 + 330)	310		533.686.813.318	503.132.809.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	125.509.800.348	129.236.361.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	7.942.735.662	52.302.920.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	195.807.865.385	79.499.899.149
4. Phải trả người lao động	314		79.313.094.468	105.441.758.756
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	68.973.258.847	76.210.132.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.240.058.608	5.271.737.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	54.900.000.000	55.170.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.341.861.042	18.527.646.459
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.341.861.042	18.527.646.459
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.705.448.846.201	2.431.412.954.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.705.448.846.201	2.431.412.954.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		787.342.147.717	513.306.256.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		4.396.020.137	55.355.036.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		782.946.127.580	457.951.219.479
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.256.477.520.561	2.953.073.411.327

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.364.062.220.910	889.871.638.571	3.429.998.283.653	3.586.762.376.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	184.379.850	354.550.117	695.843.838	968.936.547
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	1.363.877.841.060	889.517.088.454	3.429.302.439.815	3.585.793.440.103
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.4	771.662.746.032	515.298.921.809	1.944.893.562.207	2.137.440.335.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		592.215.095.028	374.218.166.645	1.484.408.877.608	1.448.353.104.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	66.564.108.919	27.381.308.442	94.794.473.674	75.371.362.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	71.183.673.026	24.771.759.413	130.373.890.285	100.763.365.989
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.743.014	9.950.871	17.120.220	29.091.266
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	159.926.441.296	111.580.273.421	417.522.172.269	432.331.780.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	31.093.464.738	10.915.176.301	74.852.124.909	56.388.975.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		396.575.624.887	254.332.265.952	956.455.163.819	934.240.345.216
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.675.619.508	656.071.452	9.755.184.151	1.860.984.073
12. Chi phí khác	32	VI.9	102	2.790.329.955	27.688.494	2.791.145.690
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.675.619.406	(2.134.258.503)	9.727.495.657	(930.161.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		404.251.244.293	252.198.007.449	966.182.659.476	933.310.183.599
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	70.929.696.609	56.500.913.047	183.945.489.285	192.723.348.277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(79.447.750)	-	(708.957.389)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		333.400.995.434	195.697.094.402	782.946.127.580	740.586.835.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	966.182.659.476	933.310.183.599
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	85.254.648.264	124.620.749.914
- Các khoản dự phòng	03	(9.088.744.419)	(44.323.914.601)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(94.734.371.051)	(75.416.683.568)
- Chi phí lãi vay	06	17.120.220	29.091.266
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	947.631.312.490	938.219.426.610
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.241.121.992)	145.716.201.604
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.589.743.553)	45.707.294.408
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.160.939.342)	40.569.854.743
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	19.184.981.776	8.727.920.504
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.972.548)	(8.499.365.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(109.944.010.929)	(135.494.772.590)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.558.514.482)	(6.636.887.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	765.315.991.420	1.028.309.672.719
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(43.747.745.961)	(14.682.943.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	581.736.441	414.318.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(820.000.000.000)	(1.070.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	490.000.000.000	760.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.684.927.539	50.413.673.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(272.481.081.981)	(273.854.951.478)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	20.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(270.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(499.351.721.800)	(433.862.971.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(499.621.721.800)	(433.842.971.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6.786.812.361)	320.611.749.841
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	793.122.914.281	315.353.469.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	786.336.101.920	635.965.219.253

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Áp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có 1 công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư tài chính

o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu và thu nhập khác

o Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

o Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

o Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức
Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

17. Báo cáo bộ phận

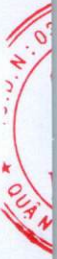
Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	214.681.151	385.247.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.121.420.769	32.737.666.356
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	740.000.000.000	760.000.000.000
Cộng	786.336.101.920	793.122.914.281

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.230.000.000.000	1.230.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000
a1. Ngắn hạn	1.230.000.000.000	1.230.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.230.000.000.000	1.230.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b1) Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000		155.000.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.725.000.000		62.725.000.000	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	92.326.929.561	51.083.570.776
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	21.975.039.412	16.975.640.587
Công ty TNHH VN Đại Phong	-	23.216.305.684
Phải thu các khách hàng khác	10.139.922.610	23.833.290.722
Cộng	<u>124.441.891.583</u>	<u>115.108.807.769</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	7.314.607.542	7.128.441.284
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Công ty TNHH An Ngãi	0	1.237.252.500
CTCP du lịch và tiếp thị giao thông vận tải VN - Vietravel	5.424.640.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	28.959.096.956	8.595.234.698
Cộng	<u>44.039.857.621</u>	<u>19.302.441.605</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tạm ứng	1.087.500.000	200.000.000
Ký cược, ký quỹ	3.947.027.800	1.954.527.800
Phải thu khác	11.460.179.776	17.897.010.651
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay</i>	11.297.335.625	17.801.945.221
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	162.844.151	95.065.430
Cộng	<u>16.494.707.576</u>	<u>20.051.538.451</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	-	-	7.902.959.002	(7.902.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	-	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	7.902.959.002	(7.902.959.002)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Số dư đầu kỳ	7.902.959.002	55.837.087.353
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.902.959.002)	(12.970.000.000)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(30.844.128.351)
Số dư cuối kỳ	-	12.022.959.002

7. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.264.203.200	-	12.685.030.850	-
Nguyên liệu, vật liệu	111.483.549.771	-	92.816.919.287	-
Công cụ, dụng cụ	3.662.181.917	-	8.291.744.739	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.073.734.038	-	33.093.475.827	-
Thành phẩm	146.891.420.563	-	126.059.132.641	-
Hàng hoá	5.122.679.975	-	13.321.534.997	-
Cộng	297.497.769.464	-	286.267.838.341	-

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.309.050.039.422	32.667.350.179	10.635.009.775	1.816.439.250.395
Số tăng trong kỳ	-	47.694.659.537	1.000.172.727	119.529.000	48.814.361.264
- Mua sắm mới		42.003.609.609	1.000.172.727	119.529.000	43.123.311.336
- Đầu tư XDCB hoàn thành		5.691.049.928			5.691.049.928
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	8.764.374.080	455.079.000	39.600.000	9.259.053.080
- Thanh lý, nhượng bán		8.764.374.080	455.079.000	39.600.000	9.259.053.080
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.347.980.324.879	33.212.443.906	10.714.938.775	1.855.994.558.579
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	460.476.646.008	1.051.836.852.736	29.159.673.449	9.287.376.910	1.550.760.549.103
Số tăng trong kỳ	989.401.343	81.940.126.308	1.104.958.318	481.587.291	84.516.073.260
- Khấu hao trong kỳ	989.401.343	81.940.126.308	1.104.958.318	481.587.291	84.516.073.260
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	8.736.690.747	455.079.000	39.600.000	9.231.369.747
- Thanh lý, nhượng bán		8.736.690.747	455.079.000	39.600.000	9.231.369.747
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	461.466.047.351	1.125.040.288.297	29.809.552.767	9.729.364.201	1.626.045.252.616
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	3.610.205.011	257.213.186.686	3.507.676.730	1.347.632.865	265.678.701.292
Tại ngày cuối kỳ	2.620.803.668	222.940.036.582	3.402.891.139	985.574.574	229.949.305.963

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.412.281.547.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong kỳ	-	1.295.229.000	1.295.229.000
- Mua sắm mới		799.629.000	799.629.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		495.600.000	495.600.000
Số giảm trong kỳ	-	4.512.311.040	4.512.311.040
- Thanh lý, nhượng bán		4.512.311.040	4.512.311.040
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	25.832.516.488	35.403.181.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.098.367.252	28.614.669.185	32.713.036.437
Số tăng trong kỳ	118.431.324	620.143.680	738.575.004
- Khấu hao trong kỳ	118.431.324	620.143.680	738.575.004
Số giảm trong kỳ	-	4.512.311.040	4.512.311.040
- Thanh lý, nhượng bán		4.512.311.040	4.512.311.040
Số dư cuối kỳ	4.216.798.576	24.722.501.825	28.939.300.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.472.297.498	434.929.343	5.907.226.841
Tại ngày cuối kỳ	5.353.866.174	1.110.014.663	6.463.880.837

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 24.537.287.488

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Số dư đầu kỳ	12.421.681.336	25.071.276.356
Tăng trong kỳ	4.312.395.625	3.895.972.564
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.691.049.928)	(21.182.955.964)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(495.600.000)	-
Giảm khác trong kỳ	(4.487.590.000)	-
Số dư cuối kỳ	6.059.837.033	7.784.292.956
	30/09/2024	01/01/2024
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
Mua sắm tài sản cố định	6.059.837.033	12.421.681.336
Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	6.059.837.033	12.421.681.336

12. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Công cụ và dụng cụ	-	-
Chi phí ngắn hạn khác	3.790.432.453	611.926.000
Cộng	3.790.432.453	611.926.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí dịch vụ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	195.622.907.219	34.463.149.609	-	230.086.056.828
Tăng trong kỳ			1.842.472.000	1.842.472.000
Phân bổ trong kỳ	(4.035.705.399)	(19.972.034.529) -	198.220.301	(24.205.960.229)
Số dư cuối kỳ	191.587.201.820	14.491.115.080	1.644.251.699	207.722.568.599

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.410.971.201	8.702.013.812
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.410.971.201	8.702.013.812

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(270.000.000)	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay ngắn hạn	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(270.000.000)	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(270.000.000)	54.900.000.000	54.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	6.312.678.179	6.312.678.179	4.126.710.066	4.126.710.066
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	23.492.011.400	23.492.011.400	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	22.936.207.140	22.936.207.140	7.877.689.600	7.877.689.600
Công ty TNHH TM - SX và DV Hóa Thịnh	24.538.836.080	24.538.836.080	29.336.711.388	29.336.711.388
Phải trả cho các đối tượng khác	48.230.067.549	48.230.067.549	51.629.425.586	51.629.425.586
Cộng	125.509.800.348	125.509.800.348	129.236.361.840	129.236.361.840
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	6.312.678.179	6.312.678.179	4.126.710.066	4.126.710.066
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	972.421.142	972.421.142	811.069.276	811.069.276
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	23.492.011.400	23.492.011.400	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Thai Polyethylene	-	-	-	-
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân	-	-	-	-
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED	-	-	-	-
SCG Chemicals Public Company Limited	15.272.192	15.272.192	-	-
Cộng	30.792.382.913	30.792.382.913	41.203.604.542	41.203.604.542

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	348.942.655	38.415.286.532
Công ty TNHH MTV SX - TM và XD Hoàn Tuấn Thành	857.640.232	10.104.957.219
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	3.917.226.159	-
Các khách hàng khác	2.818.926.616	3.782.676.571
Cộng	7.942.735.662	52.302.920.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	30/09/2024
Thuế giá trị gia tăng	8.353.851.113	349.447.755.686	(38.739.231.403)	(262.226.899.476)	56.835.475.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.970.911.109	183.945.489.285	(109.944.010.929)	-	138.972.389.465
Thuế thu nhập cá nhân	6.175.136.927	35.551.507.336	(33.419.626.126)	(8.307.018.137)	-
Các loại thuế khác	-	321.503.646	(321.503.646)	-	-
Cộng	79.499.899.149	569.266.255.953	(182.424.372.104)	(270.533.917.613)	195.807.865.385

b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	30/09/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	42.878.873.167	260.167.129.242	(262.226.899.476)	40.819.102.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	55.841.664.472	55.841.664.472	67.910.575.292	67.910.575.292
Chiết khấu thanh toán	7.447.446.705	7.447.446.705	5.570.924.375	5.570.924.375
Chi phí lãi vay	11.147.672	11.147.672	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	4.154.999.999	4.154.999.999	-	-
Chi phí khác	1.517.999.999	1.517.999.999	2.728.633.000	2.728.633.000
Cộng	68.973.258.847	68.973.258.847	76.210.132.667	76.210.132.667

19. Phải trả khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	227.858.060	227.858.060	224.134.200	224.134.200
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	338.755.798	338.755.798	4.374.158.281	4.374.158.281
Cộng	1.240.058.608	1.240.058.608	5.271.737.231	5.271.737.231
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
- Lãi trong năm trước					990.047.316.479	990.047.316.479
- Phân phối lợi nhuận năm 2022					(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
- Phân phối lợi nhuận năm 2023					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903
- Lãi trong kỳ này					782.946.127.580	782.946.127.580
- Phân phối lợi nhuận năm 2023					(508.910.236.282)	(508.910.236.282)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(499.351.721.800)	(499.351.721.800)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(9.558.514.482)	(9.558.514.482)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2024					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	787.342.147.717	2.705.448.846.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024 VND	%	01/01/2024 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100,0%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	499.351.721.800	433.862.971.400
Trong đó:		
+ Bằng tiền	499.351.721.800	433.862.971.400
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.178	257.453.035	12.474	299.433.807
THB	-	-	-	-
Cộng		257.453.035		299.433.807

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	30.844.128.351	30.844.128.351
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			

c) Cam kết chi tiêu vốn

	30/09/2024	01/01/2024
	Các cam kết chi tiêu vốn đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	20.684.496.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu bán thành phẩm	3.349.361.039.049	3.431.702.726.450
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	80.630.695.604	155.052.845.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.549.000	6.805.000
Cộng	3.429.998.283.653	3.586.762.376.650

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	695.843.838	968.936.547
<i>Hàng bán bị trả lại thành phẩm</i>	545.332.746	205.398.758
<i>Hàng bán bị trả lại hàng hóa</i>	150.511.092	39.944.424
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	695.843.838	968.936.547

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.348.815.706.303	3.430.776.090.122
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	80.480.184.512	155.010.544.981
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.549.000	6.805.000
Cộng	3.429.302.439.815	3.585.793.440.103

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.862.248.394.757	1.982.325.424.711
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	82.645.167.450	155.114.911.122
Cộng	1.944.893.562.207	2.137.440.335.833

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.180.317.943	75.002.365.387
Cổ tức và lợi nhuận được chia	50.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	614.155.731	368.997.530
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	94.794.473.674	75.371.362.917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024</u>	<u>Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>
Chi phí tiền vay	17.120.220	29.091.266
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	531.451.854	306.959.063
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.074.668	148.377.709
Chiết khấu thanh toán	129.779.243.543	100.278.937.951
Cộng	<u><u>130.373.890.285</u></u>	<u><u>100.763.365.989</u></u>

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024</u>	<u>Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	42.589.359.868	33.908.330.230
Chi phí vật liệu, bao bì	19.610.878.747	5.371.471.096
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.347.515	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	430.812.690	597.429.781
Chi phí hệ thống phân phối	287.366.440.225	340.486.156.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.417.694.840	37.211.410.770
Chi phí bằng tiền khác	10.092.638.384	14.756.981.563
Cộng	<u><u>417.522.172.269</u></u>	<u><u>432.331.780.077</u></u>

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý

Chi phí nhân viên quản lý	51.079.570.599	32.122.169.160
Chi phí vật liệu quản lý	2.284.373.837	1.036.730.816
Chi phí đồ dùng văn phòng	410.955.039	672.714.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	929.772.111	1.567.163.160
Thuế, phí và lệ phí	1.487.696.962	2.330.594.370
Chi phí dự phòng	(7.902.959.002)	(12.970.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.104.656.642	16.846.182.542
Chi phí bằng tiền khác	6.458.058.721	14.783.420.933
Cộng	<u><u>74.852.124.909</u></u>	<u><u>56.388.975.905</u></u>

8. Thu nhập khác

	<u>Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024</u>	<u>Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	581.736.441	414.318.181
Tiền phạt thu được	7.409.283.023	2.700.000
Bán phế liệu	1.431.268.620	1.230.926.159
Các khoản khác	332.896.067	213.039.733
Cộng	<u><u>9.755.184.151</u></u>	<u><u>1.860.984.073</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.683.333	-
Các khoản khác	5.161	815.882
Cộng	27.688.494	2.791.145.690

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	183.945.489.285	192.723.348.277

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí nguyên vật liệu	1.572.549.229.925	1.691.427.632.955
Chi phí nhân công	329.141.586.308	253.353.710.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.210.088.177	124.620.749.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.694.186.539	141.382.948.016
Chi phí bằng tiền khác	304.485.314.569	407.402.507.277
Cộng	2.453.080.405.518	2.618.187.548.726

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

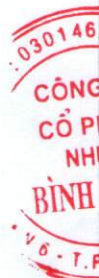
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng hàng quý, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	82.795.923.512	153.851.210.769
Hàng mua bị trả lại	5.980.800	118.211.604
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	2.971.543.033	-
Chiết khấu thanh toán	1.605.261.090	-
Bán hàng hóa và thành phẩm	41.603.520.016	34.503.933.388
Hàng bán bị trả lại	134.310.000	46.473.350
Bán tài sản cố định	92.592.593	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/09/2023
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí thuê kho	1.080.000.000	1.080.000.000
Chi phí hoa hồng	7.350.892.835	6.194.659.930
Thu nhập lãi	810.000.000	810.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	182.494.611.000	389.895.639.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	9.868.499.999	30.966.272.727
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	10.070.654.550	52.725.046.385
SCG Chemicals Public Company Limited		
Dịch vụ	15.272.192	-
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	-	1.485.550.080
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	74.465.436	13.409.080
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED - Tên cũ: CT TNHH SX bao bì Alcamax (VN)		
Mua nguyên vật liệu	388.582.960	223.620.000
The Siam Cement Group Public Company Limited		
Dịch vụ	128.857.041	-
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	2.012.318.838	1.397.239.393
Ông Chaowalit Treejak (kiêm Tổng Giám đốc)	4.627.651.675	3.467.075.249
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.271.895.770	1.148.217.159
Ông Poramate Larnroongroj	1.207.391.303	838.343.636
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	820.364.502	-
Ông Phan Khắc Long	387.026.801	838.343.636
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	7.549.407.583	6.400.924.772
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.868.484.720	1.800.966.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2023:	195.697.094.402
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2024:	333.400.995.434
Chênh lệch	137.703.901.032
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	70,4%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III/2024 so với quý III/2023 tăng 70,4% là do trong quý III/2024 doanh thu bán hàng tăng 53,3% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

